TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2019/DS-ST
Ngày: 28 - 6 - 2019
V/v tranh chấp: *hợp đồng dân sự mua bán tài sản và Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản giữa bà N và bà D.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày **28** tháng **6** năm **2019** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 39/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự.

* *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1971
Địa chỉ cư trú: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
* *Bị đơn*: Bà **Phạm Thị Mỹ D**, sinh năm: 1966
Địa chỉ cư trú: Thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI D VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Từ năm 2002 đến năm 2016 bà N và bà D đã nhiều lần mua bán cà phê với nhau. Việc mua bán được ghi vào sổ nợ, sau khi thanh toán xong thì sẽ gạch sổ. Đến ngày 01/01/2016 thì hai bên chốt nợ và ghi riêng ra giấy nợ. Sau khi chốt nợ thì bà D còn nợ bà N 41.000.000đ tiền gốc, 48.600.000đ tiền lãi và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^o.

Sau đó bà N đã đòi nhiều lần nhưng bà D không trả. Do vậy bà N khởi kiện yêu cầu bà D phải có trách nhiệm trả số tiền 89.600.000đ và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^o; bà N yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật trên số nợ gốc 41.000.000đ kể từ ngày chốt nợ 01/01/2016 đến nay.

Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ D trình bày:

Bà D thừa nhận nội D mua bán như bà N trình bày là đúng nhưng bà D cho rằng thời gian chốt nợ vào năm 2012 chứ không phải là năm 2016. Sau khi chốt nợ thì bà D chỉ còn nợ bà N 41.000.000đ tiền gốc, 48.600.000đ tiền lãi và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o} như trong giấy nợ mà bà N cung cấp. Sau đó năm 2012 bà D đã trả cho bà N 9.600.000đ, việc trả tiền không ghi giấy tờ riêng mà chỉ ghi còn nợ 80.000.000đ trong sổ nợ. Năm 2013 bà D trả 40.000.000đ và năm 2014 trả thêm 20.000.000đ và được ghi trong sổ của bà N. Nay bà N khởi kiện thì bà D chỉ đồng ý trả 20.000.000đ và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị N; buộc bà D phải trả cho bà N số tiền 89.600.000đ và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}.

Về lãi suất: do các bên không ghi trong giấy chốt nợ về mức lãi suất nên chấp nhận tính lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện 15/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83% thành tiền là 1.460.800đ.

- Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

**** Về tố tụng:*** Bà Lê Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản*" với bà Phạm Thị Mỹ D. Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Phạm Thị Mỹ D thừa nhận chữ ký của bà trong giấy chốt nợ ngày 01/01/2016 mà bà Lê Thị N cung cấp là đúng. Tuy nhiên, bà Phạm Thị Mỹ D lại đề nghị hoãn phiên tòa để bà yêu cầu giám định chữ ký. Xét thấy yêu cầu này của bà Phạm Thị Mỹ D là không cần thiết vì chính bà Phạm Thị Mỹ D đã thừa nhận chữ ký của mình. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Mỹ D. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Mỹ D.

**** Về nội D:***

Bà N và bà D đều thừa nhận bắt đầu từ năm 2002 hai bên có mua bán cà phê với nhau nhiều lần. Việc mua bán được ghi vào sổ nợ, sau khi thanh toán xong thì sẽ gạch sổ. Đến ngày 01/01/2016 thì hai bên chốt nợ và ghi riêng ra giấy nợ. Sau khi chốt nợ thì bà D còn nợ bà N 41.000.000đ tiền gốc, 48.600.000đ tiền lãi và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}. Sau đó bà N đã đòi nhiều lần nhưng bà D không trả. Còn bà

D thì thừa nhận số tiền còn nợ trên nhưng bà D cho rằng thời gian hai bên chốt nợ là năm 2012 chứ không phải là năm 2016 và bà D đã trả cho bà N 03 lần tổng cộng là 69.600.000đ nên bà D chỉ còn nợ số tiền 20.000.000đ và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}, vì vậy hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thì thấy rằng: Việc hai bên có giao dịch mua bán cà phê là có thật. Sau khi đối chiếu các bên đã chốt nợ số tiền 41.000.000đ tiền gốc, 48.600.000đ tiền lãi và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}. Bà D cho rằng bà đã trả cho bà N được tổng cộng 69.600.000đ nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền lãi 48.600.000đ hai bên ghi trong giấy chốt nợ thì bà N cho rằng nguồn gốc của số tiền lãi này được tính theo mức lãi 1,2%/tháng và tính trên các khoản nợ gốc từ năm 2002 đến năm 2016 chứ không phải chỉ tính trên số nợ gốc 41.000.000đ. Còn bà D thì cho rằng bà N tính lãi theo mức 3%/tháng nhưng bà D cũng không có chứng cứ chứng minh. Việc tính lãi này bà D cũng đã thống nhất, thừa nhận và ghi vào giấy chốt nợ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi suất của bà N: Tại phiên tòa hôm nay, bà N yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật trên số nợ gốc 41.000.000đ kể từ ngày chốt nợ 01/01/2016 đến nay. Tuy nhiên, do các bên không ghi trong giấy chốt nợ về mức lãi suất nên chỉ chấp nhận tính lãi suất kể từ ngày nộp đơn khởi kiện 15/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (tính tròn là 04 tháng) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng, thành tiền là 1.230.000đ.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với bà Phạm Thị Mỹ D; buộc bà Phạm Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N số tiền là 90.830.000đ và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}.

- ***Về án phí:*** Vụ kiện có giá ngạch, bị đơn bà D phải chịu 5.901.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật . (giá cà phê ngày 28/6/2019 là 34.000đ/kg).

Bà N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166, Điều 430, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*". Xử:

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với bà Phạm Thị Mỹ D về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản*".

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N số tiền 90.830.000đ (*Chín mươi triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng*) và 800kg cà phê nhân Robusta độ ẩm 15^{o}.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2- Về án phí: Bà Phạm Thị Mỹ D phải chịu 5.901.500đ (*Năm triệu chín trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng*) tiền án DSST theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 3.040.000đ (*Ba triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số AA /2016/0012814 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường